

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 04/4/2023

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG - TỈNH BÌNH THUẬN

-Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Lầy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hưng Quang

2. Bà Thái Thị Dung

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đắc Quốc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Dung - Kiểm sát viên

Trong ngày 04 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 447/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 và các Quyết định hoãn phiên của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1978; Địa chỉ: khu phố 1, thị trấn H, huyện P, Bình Thuận

2. Bị đơn: Bà Lê Thị G, sinh năm 1979; Địa chỉ: khu phố 1, thị trấn H, huyện P, Bình Thuận

(Có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 11 tháng 10 năm 2022 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Văn N trình bày: Ông và bà Lê Thị G lấy nhau vào năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu yêu nhau, đến năm 2004 mới đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND thị trấn H, huyện P.

Trong quá trình sống chung thì giữa ông và bà G sống hạnh phúc 01 thời gian dài và đã có 01 người con, tuy nhiên thời gian gần đây có xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên

nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, bà G thường xuyên gây ra nợ nần, vay tiền xã hội đen, ông phải đứng ra trả nợ cho bà G. Sự việc đã xảy ra nhiều lần ông đã cố gắng chịu đựng và làm ăn trả nợ nhưng bà G không từ bỏ mà còn tiếp tục gây nợ, từ nguyên nhân đó vợ chồng cãi vã, do bức tức nên ông mới đuổi bà G đi, đến nay đã ly thân nhau hơn 01 năm nay. Ông thấy nếu còn tiếp tục sống chung với bà G sẽ không đem lại hạnh phúc và càng khó khăn hơn. Vì vậy, ông quyết định làm đơn ly hôn với bà G. Từ những lý do trên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà G để trả tự do cho nhau.

Về con chung: 01 đứa con chung, hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị G vắng mặt nên không ghi được lời khai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án:

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn sự đã thực hiện đúng Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn không thực hiện đúng Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt tại địa phương đã được Tòa án thực hiện việc niêm yết các thủ tục tố tụng, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

- Quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 146, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn N. Ông Phạm Văn N được ly hôn với bà Lê Thị G.

- Về án phí: Ông Phạm Văn N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định địa chỉ của bị đơn bà Lê Thị G đúng theo như địa chỉ của nguyên đơn cung cấp, tuy nhiên do bà G thường xuyên vắng nhà nên không thực hiện được việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà G. Vì vậy Tòa đã tiến hành các thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 172; khoản 3, khoản 5 Điều 177 và Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa ông Phạm Văn N và bà Lê Thị G được xác lập là hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện P, tỉnh Bình Thuận. Quá trình chung sống ông N xác định do bà G không quan tâm gì đến đời sống kinh tế gia đình, không có trách nhiệm với chồng con, thường xuyên gây nợ nần làm cho ông phải đứng ra trả nợ nhiều lần. Ông đã cố gắng chịu đựng và khuyên bà G nhưng bà G không thay đổi thậm chí nợ ngày càng phát sinh, vợ chồng cãi nhau nên ông mới đuổi bà G đi, ông và bà G đã ly thân nhân nhau và đã chính thức chấm dứt quan hệ vợ chồng từ đó cho đến nay. Ông N xác nhận không còn tình cảm với bà G nữa, nên ông yêu cầu giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị G.

Xét thấy, ông N và bà G đã ly thân nhau một thời gian dài, từ khi ly thân nhau ông N và bà G không tự tìm phương án hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ, bà G đã bỏ đi không có trách nhiệm với chồng con và đã vi phạm nghĩa vụ đối với gia đình. Chứng tỏ cuộc sống giữa ông N và bà G đã thực sự đổ vỡ, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N.

[3] Về con chung: Ông Phạm Văn N xác nhận con chung đã trưởng thành và không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét

[4] Về tài sản chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét

[6] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án, ông N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn N. Ông Phạm Văn N được ly hôn với bà Lê Thị G.

[3] Về án phí: Ông Phạm Văn N phải nộp **300.000đ** (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn. Ông N đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tại biên lai thu số 0011921 ngày 15/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, ông N đã nộp đủ án phí.

[4] Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã (thị trấn)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lý Văn Lầy